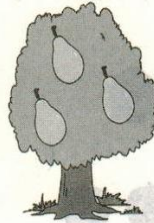
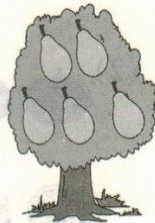


shǔ yì shǔ xiě yì xiě
1. 数一数, 写一写。



shǔ yì shǔ quān yì quān
2. 数一数, 圈一圈。



(2 3 4)



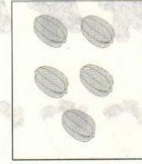
(1 2 3)



(3 4 5)



(0 1 2)



(5 6 7)

bāng xiǎo tù zì bá luó bo
3. 帮小兔子拔萝卜。

